


Nội dung: **THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH**

Họ và tên: _____

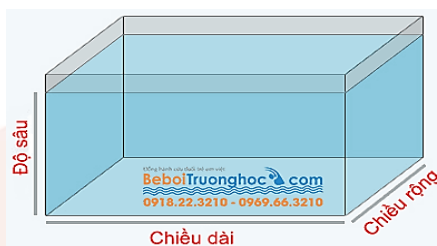
Phiếu số: _____

Ngày học: _____

Lớp : 5

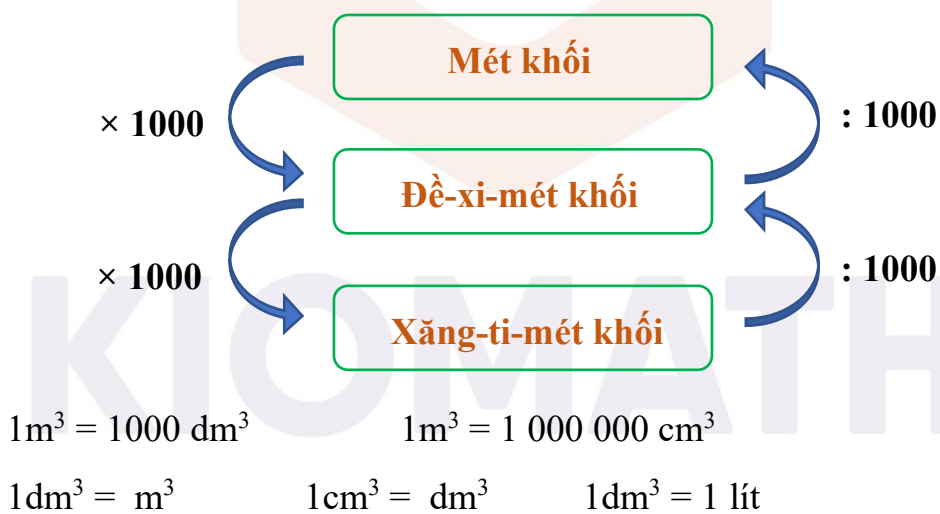
1. Khái niệm thể tích:

- Thể tích của một hình là khoảng không gian mà hình đó chiếm chỗ.



VD: Đổ đầy nước vào một bể bơi hình hộp chữ nhật, lượng nước trong bể chính là thể tích của bể bơi.

2. Đơn vị đo thể tích:


Bài 1: Viết tiếp vào chỗ chấm:

Viết	Đọc
418 cm ³	
33,15 m ³	
.....	Mười tám phẩy bốn mươi lăm mét khối



327 dm ³	
.....	Hai mươi sáu phẩy năm mươi tám mét khối

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) 5,07 dm³ = 507cm³ ☐

b) 0,012 dm³ = 12cm³ ☐

c) 109,8 cm³ = 0,1098 dm³ ☐

d) 4600 cm³ = 4,6 dm³ ☐

e) 0,48 m³ = 48dm³ ☐

f) 0,076 m³ = 76dm³ ☐

g) 3200cm³ = 3,2dm³ ☐

h) 14,05dm³ = 1405cm³ ☐

i) $\frac{3}{4}$ dm³ = 500cm³ ☐

k) $\frac{1}{8}$ dm³ = 0,125dm³ ☐

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

6dm³ =cm³

34dm³ =m³

7,456 m³ =dm³

0,4 dm³ =cm³

4dm³ 3cm³ =cm³

4dm³ 502cm³ =dm³

5m³ =dm³

375dm³ =cm³

5,8dm³ =cm³

$\frac{4}{5}$ dm³ =cm³

2065dm³ =m³

15 400cm³ =dm³

3m³ 56dm³ =m³

456cm³ =dm³

6,23dm³ =cm³

2dm³ 89cm³ =cm³

0,023m³ =dm³

9m³ 62dm³ =dm³

1,2368dm³ =cm³

46dm³ =m³

Bài 4: Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là:

a) Xăng-ti-mét khối: 23 dm³; 1,089 dm³; 0,008 dm³; $\frac{3}{4}$ dm³

b) Đề-xi-mét khối: 5,06 m³; 0,009 m³; 3657 cm³; $\frac{5}{8}$ m³



c) Mét khối: 20000 dm^3 ; 870 dm^3 ; $34,6 \text{ dm}^3$; 1027569 cm^3

Bài 5: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào ô trống:

$$2017 \text{ cm}^3 \square 2,17 \text{ dm}^3$$

$$909 \text{ cm}^3 \square 0,909 \text{ dm}^3$$

$$2,03 \text{ dm}^3 \square 2030 \text{ cm}^3$$

$$0,7 \text{ dm}^3 \square 700 \text{ cm}^3$$

$$24,89 \text{ m}^3 \square 0,2489 \text{ dm}^3$$

$$56,09 \text{ m}^3 \square 5690 \text{ dm}^3$$

$$\frac{12345}{1000} \text{ m}^3 \square 12,345 \text{ m}^3$$

$$\frac{8372361}{100} \text{ m}^3 \square 8\ 372\ 361 \text{ dm}^3$$

$$2 \text{ m}^3 \square 2\ 000\ 000 \text{ cm}^3$$

$$2000 \text{ cm}^3 \square 20 \text{ dm}^3$$

$$5 \text{ m}^3 \square 4500 \text{ dm}^3$$

$$65,32 \text{ dm}^3 \square 6,532 \text{ m}^3$$

$$0,092 \text{ dm}^3 \square 0,92 \text{ cm}^3$$

$$253 \text{ dm}^3 \square 2,53 \text{ m}^3$$

Bài 6: Tính:

a) $4 \text{ dm}^3\ 5 \text{ cm}^3 + 30 \text{ cm}^3$

b) $3 \text{ m}^3\ 158 \text{ dm}^3 - 40 \text{ cm}^3$

c) $56 \text{ m}^3 + 4,8 \text{ dm}^3$

d) $13 \text{ m}^3\ 4532 \text{ dm}^3 - 1906 \text{ cm}^3$

e) $1,5 \text{ dm}^3 \times 6 - 5400 \text{ cm}^3$

f) $5 \text{ dm}^3 + 250 \text{ cm}^3 - 785 \text{ cm}^3$

g) $3500 \text{ dm}^3 - 2 \text{ m}^3 \times 1,5$

h) $2,8 \text{ dm}^3 + 200 \text{ cm}^3 + 1800 \text{ cm}^3$

Bài 7: Một bể cá có thể tích bằng 5 lần của 600 dm^3 . Hỏi thể tích của bể cá đó bằng bao nhiêu mét khối?

Bài 8: Một bể cá có thể tích bằng $\frac{2}{3}$ của 1200 dm^3 . Hỏi thể tích của bể cá đó bằng bao nhiêu mét khối?

Bài 9: Một bể cá có thể tích bằng 2,5 lần của 150 dm^3 . Hỏi thể tích của bể cá đó bằng bao nhiêu mét khối?

NHIỆM VỤ VỀ NHÀ CỦA CON

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:



$$2,78\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$7,268\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$0,5\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$3\text{m}^3 2\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$34\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$$

$$4,351\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$$

$$0,2\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$$

$$1\text{dm}^3 9\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$$

$$5800\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$4\text{m}^3 56\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$$

$$12\text{dm}^3 8\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$$

$$8\text{m}^3 9\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$$

Bài 2: Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân:

a) Có đơn vị là mét khối: $6\text{m}^3 272\text{dm}^3$; 2105dm^3 ; $3\text{m}^3 82\text{dm}^3$

b) Có đơn vị là đề-xi-mét khối: $8\text{dm}^3 439\text{cm}^3$; 3670cm^3 ; $5\text{dm}^3 77\text{cm}^3$

c) Có đơn vị là xăng-ti-mét khối: 1dm^3 ; $1,969\text{dm}^3$; $19,54 \text{ m}^3$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$0,25\text{m}^3$ là:

a) Không phải hai mươi lăm mét khối

☐

b) Không phải hai trăm năm mươi mét khối

☐

c) Hai mươi lăm phần trăm mét khối

☐

d) Hai mươi lăm phần nghìn mét khối

☐

KIOMATH

